

Số **417** /QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày **19** tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh sách Sinh viên đạt CĐR Tiếng Anh đối với Sinh viên thi ngày 13,14/03/2021 tại Trường Đại học Hồng Đức năm học 2020-2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/6/2020 của Hội đồng Trường Đại học Hồng Đức ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 493/QĐ-ĐHHĐ ngày 03/4/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy định thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 1711/QĐ-ĐHHĐ ngày 25/10/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đối với sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy chuyên ngữ và không chuyên ngữ, học viên tốt nghiệp Thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-ĐHHĐ ngày 04/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức về việc thành lập Hội đồng thi đánh giá chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho Sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Hồng Đức năm học 2020-2021;

Căn cứ vào kết quả chuẩn đầu ra ngoại ngữ ngày 13,14 tháng 03 năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng ĐBCL&KT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 189 Sinh viên Đại học, 44 Sinh viên hệ Cao đẳng Chính quy đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, kỳ thi Đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung 6 bậc ở Việt Nam, đợt thi ngày 13,14/03/2021. (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Kết quả đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh trên được sử dụng để xét điều kiện tốt nghiệp của Nhà trường.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các Học viên có tên trong danh sách kèm theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, P. ĐBCL&KT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Nam

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 03 năm 2021

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BẬC ĐẠI HỌC
(theo Quyết định số 477/QĐ-ĐHHĐ ngày 19/03/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

Ngày thi: 13,14/03/2021

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
1	186601CLC01	Hoàng Mai	Anh	23/07/2000	7.0	6.0	4.5	6.5	6.0	
2	1869080005	Nguyễn Thị	Anh	02/12/2000	6.0	5.0	5.0	5.0	5.5	
3	1869080001	Phạm Ngọc	Anh	01/04/2000	6.0	3.0	4.0	3.0	4.0	
4	1866010001	Trịnh Phương	Anh	07/07/2000	6.0	6.0	4.5	6.0	5.5	
5	1869080028	Trịnh Tiến	Anh	09/08/1997	5.5	5.5	5.0	6.0	5.5	
6	1869080004	Trương Quốc	Anh	14/03/2000	5.5	4.0	6.0	4.0	5.0	
7	1866010002	Nguyễn Thị	Ánh	13/06/2000	5.5	5.0	5.5	5.0	5.5	
8	1869070001	Nguyễn Đức	Bình	30/04/2000	4.0	4.0	4.5	3.0	4.0	
9	1766010001	Nguyễn Văn	Bình	27/11/1998	5.0	4.0	5.0	3.5	4.5	
10	1869080006	Đinh Văn	Châu	22/02/2000	6.0	4.5	4.5	4.5	5.0	
11	186602CLC01	Lương Thị	Chiều	10/08/2000	6.5	7.0	3.5	7.5	6.0	
12	1869070002	Nguyễn Trung	Đức	08/01/2000	4.0	4.5	5.5	3.0	4.5	
13	186602CLC02	Phạm Đình	Dương	06/08/1998	6.0	6.5	5.5	6.0	6.0	
14	186602CLC03	Trịnh Đình	Duy	10/02/2000	6.0	7.0	6.0	6.5	6.5	
15	1869080011	Lê Thị Mỹ	Duyên	30/10/2000	3.0	6.0	4.5	4.0	4.5	
16	1866060001	Vũ Thị	Duyên	18/04/1999	6.0	6.5	5.5	6.0	6.0	
17	1866020001	Hà Hương	Giang	03/08/2000	5.5	3.0	4.5	5.0	4.5	
18	186602CLC04	Lê Thị	Hiền	08/01/2000	6.0	5.5	5.5	7.0	6.0	
19	186602CLC05	Nguyễn Thị	Hiền	13/05/2000	6.0	6.5	6.0	7.0	6.5	
20	186601CLC03	Hồ Thị	Hoa	19/04/1999	6.5	7.5	6.5	7.5	7.0	
21	1866060004	La Thị ánh	Hồng	27/06/2000	6.0	4.0	5.5	4.0	5.0	
22	186601CLC04	Trịnh Thị Bích	Hồng	13/11/2000	6.5	7.0	7.0	8.0	7.0	
23	1866010005	Lê Quỳnh	Hương	26/02/2000	5.5	7.5	4.5	7.0	6.0	
24	1866030005	Vũ Nguyễn Mai	Hương	27/02/2000	6.0	4.5	5.5	3.0	5.0	
25	186601CLC05	Cao Khánh	Huyền	24/09/2000	5.5	6.5	7.0	8.0	7.0	
26	1869080027	Hà Văn	Khánh	26/01/2000	5.5	2.5	4.5	4.0	4.0	
27	1866010006	Lê Thị Minh	Khuê	14/10/2000	6.0	6.0	7.0	6.0	6.5	
28	186602CLC06	Lê Thị Hương	Lan	27/07/2000	4.0	5.5	4.5	5.5	5.0	
29	1866010007	Nguyễn Thị	Lệ	18/04/2000	6.0	6.5	4.5	7.5	6.0	
30	1866010011	Bùi Phương	Linh	15/05/2000	6.0	4.5	7.0	5.0	5.5	
31	1866010009	Nguyễn Mai	Linh	13/07/2000	6.5	8.5	5.0	6.5	6.5	
32	1866010010	Nguyễn Thị	Linh	17/03/2000	5.0	7.0	5.5	6.0	6.0	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
33	1869080015	Lê Hương	Ly	25/01/2000	6.5	4.5	5.0	3.5	5.0	
34	186601CLC07	Nguyễn Thế	Nam	19/05/1999	5.5	6.5	7.0	8.0	7.0	
35	1866060008	Hà Thị	Nga	05/10/2000	6.0	4.0	4.5	4.0	4.5	
36	1866010020	Tăng Minh	Ngọc	09/04/1997	7.0	6.5	7.0	8.5	7.5	
37	1866060009	Đoàn Thị Minh	Nguyệt	25/01/2000	6.0	6.0	7.5	6.5	6.5	
38	1866060010	Hà Thu	Nhân	17/05/2000	5.5	4.5	5.0	3.0	4.5	
39	1869080016	Lê Minh	Nhật	19/05/2000	3.0	5.0	4.0	5.0	4.5	
40	1866020003	Phạm Thị Yến	Nhi	12/12/2000	5.0	5.5	5.5	5.5	5.5	
41	1866020004	Hà Mai	Nhung	19/11/2000	5.5	3.5	4.0	5.5	4.5	
42	1866060021	Lê Thị	Nhung	01/12/2000	2.5	5.0	5.5	4.0	4.5	
43	1866030009	Mai Kiều	Oanh	11/07/2000	3.5	5.5	5.0	3.5	4.5	
44	1866060011	Lê Thanh Vĩnh	Phúc	19/03/1999	5.5	4.5	3.5	2.0	4.0	
45	1869080018	Lê Thị Phương	Quỳnh	02/02/2000	6.0	6.5	8.0	6.0	6.5	
46	1866060012	Quách Công	Thăng	20/06/2000	6.0	6.5	5.0	6.5	6.0	
47	1866060013	Lê Thị	Thanh	17/01/2000	5.5	4.0	3.5	5.0	4.5	
48	186601CLC09	Lâm Thị Thu	Thảo	01/01/2000	7.0	6.0	4.5	6.0	6.0	
49	1869080020	Ngô Thị	Thảo	15/04/2000	6.5	5.0	3.5	4.0	5.0	
50	1866010013	Nguyễn Thị	Thảo	10/06/2000	5.5	6.0	4.5	5.0	5.5	
51	1866010014	Bùi Thị	Thu	07/08/2000	6.0	5.5	4.0	6.0	5.5	
52	1866060015	Lê Hoài	Thu	07/03/2000	2.5	5.5	4.5	3.0	4.0	
53	1869080021	Nguyễn Huyền	Thương	01/01/2000	7.0	5.5	6.0	4.5	6.0	
54	186602CLC09	Hà Thị	Thùy	21/01/2000	7.0	6.5	5.0	7.0	6.5	
55	1866060017	Lương Thị Thanh	Thùy	10/11/2000	3.0	4.5	5.0	5.0	4.5	
56	1866060018	Đỗ Thu	Trang	24/05/2000	2.5	7.0	7.0	2.5	5.0	
57	1869070005	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/04/2000	6.0	4.0	5.0	2.5	4.5	
58	1866060019	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/08/2000	5.0	5.5	5.0	3.0	4.5	
59	1866010015	Nguyễn Thùy	Trang	26/09/2000	7.0	6.5	6.5	4.0	6.0	
60	186602CLC10	Phạm Thị	Trang	10/06/2000	5.0	5.5	3.5	5.5	5.0	
61	1866080003	Trần Thị Thu	Uyên	30/11/1999	6.0	4.5	4.0	6.0	5.0	
62	1869080025	Lê Thị	Vân	25/09/2000	4.5	6.5	4.5	4.5	5.0	
63	186602CLC12	Lê Thị Khánh	Vân	09/03/2000	6.5	4.5	5.5	4.0	5.0	
64	1869000001	Phạm Huyền	An	19/10/2000	7.5	6.0	4.0	3.5	5.5	
65	1869000003	Lê Thị	Anh	26/10/1999	6.0	5.0	5.0	3.5	5.0	
66	1869000002	Lê Thị Quỳnh	Anh	18/08/2000	0.5	8.5	7.0	4.5	5.0	
67	1869000004	Nguyễn Thị Lan	Chinh	16/02/2000	5.5	4.5	5.5	5.0	5.0	
68	1869000005	Trương Thị	Chinh	09/12/2000	5.5	5.0	5.0	6.0	5.5	
69	1869000006	Nguyễn Thị	Chuyên	19/06/2000	5.5	5.0	6.0	5.5	5.5	
70	1569000112	Lê Thị	Dung	13/05/1997	0.5	7.0	8.0	4.5	5.0	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
71	1869000009	Đinh Thị Diệu	Hằng	29/03/2000	5.5	5.5	4.5	3.5	5.0	
72	1869000007	Hà Thị	Hằng	24/04/2000	3.0	6.0	6.5	6.0	5.5	
73	1869000008	Lê Thị Thúy	Hằng	11/11/2000	8.0	7.0	5.5	8.0	7.0	
74	1869000010	Cầm Thị Mỹ	Hạnh	15/04/2000	5.5	3.0	5.0	3.5	4.5	
75	1869000014	Phạm Thị	Hoài	09/10/2000	8.0	6.5	4.5	3.5	5.5	
76	1869000015	Đặng Châu	Khanh	16/10/2000	5.5	5.5	6.0	5.0	5.5	
77	1869000016	Hoàng Nguyễn Thanh	Lam	23/09/2000	2.5	6.5	5.5	3.5	4.5	
78	1869000017	Nguyễn Thị	Lê	29/07/2000	7.0	5.5	5.0	4.5	5.5	
79	1869000018	Vi Thị	Lệ	07/08/1998	4.0	4.5	5.5	5.0	5.0	
80	1869000019	Lê Thị	Linh	09/07/2000	2.5	6.5	4.5	3.0	4.0	
81	1869000020	Mai Thùy	Linh	18/10/2000	2.5	5.5	4.5	5.0	4.5	
82	1869000021	Hà Thị	Mơ	16/11/2000	0.5	8.5	8.5	3.5	5.5	
83	1869000022	Bùi Văn	Nam	15/07/1999	2.0	5.5	5.0	6.0	4.5	
84	1869000023	Hứa Thị	Ngọc	18/11/2000	7.5	9.5	4.5	5.5	7.0	
85	1869000025	Lữ Hồng	Nhung	06/07/2000	6.0	6.0	5.5	5.5	6.0	
86	1869000028	Lê Hương	Quỳnh	20/11/2000	0.5	6.0	7.0	3.5	4.5	
87	1869000027	Phạm Thu	Quỳnh	24/10/2000	7.5	6.5	5.5	7.0	6.5	
88	1869000030	Lê Thị Thanh	Tâm	22/11/2000	6.0	3.5	4.5	3.5	4.5	
89	1869000031	Vi Thị	Thanh	02/12/2000	2.5	6.0	4.5	5.0	4.5	
90	1869000032	Hà Thị	Thảo	08/11/2000	7.0	6.5	5.5	7.5	6.5	
91	1869000044	Lò Thị	Thảo	13/04/2000	2.0	5.0	5.0	4.5	4.0	
92	1869000033	Nguyễn Hạnh	Thảo	22/05/2000	0.5	8.0	6.0	4.5	5.0	
93	1869000034	Bùi Thị	Thoa	23/03/2000	8.0	7.5	8.5	5.0	7.5	
94	1869000035	Bàn Thị	Thu	24/09/1999	7.5	6.0	4.5	3.0	5.5	
95	1869000038	Nguyễn Thu	Trang	24/11/2000	7.5	4.5	5.0	2.5	5.0	
96	1869000039	Lê Nguyễn Ngọc	Trinh	11/01/2000	0.5	8.0	7.5	3.0	5.0	
97	1869000040	Trương Thị Thanh	Tú	16/11/2000	7.0	4.0	5.0	4.0	5.0	
98	1761030059	Lê Thị Lan	Anh		2.0	5.5	5.5	4.0	4.5	
99	1761030005	Lê Văn Hải	Biên		4.5	7.5	7.0	2.5	5.5	
100	1769000004	Lê Thị Linh	Chi		1.0	6.0	7.0	3.0	4.5	
101	1464010067	Nguyễn Ngọc	Cường		4.0	5.5	4.5	4.0	4.5	
102	1662030005	Trần Văn	Dương		3.5	6.5	6.5	3.0	5.0	
103	1762030011	Hoàng Ngọc	Hung		5.0	6.5	5.0	5.5	5.5	
104	1769010023	Trần Thị Phương	Lan		3.5	3.0	5.0	4.5	4.0	
105	1663020028	Trương Văn	Lương		3.5	6.0	6.0	2.5	4.5	
106	1769010241	Trương Thị Lưu	Ly		3.5	5.0	6.5	2.5	4.5	
107	1769010034	Lê Thị	Nga		1.0	6.0	6.5	2.5	4.0	
108	1769010035	Trần Thị Bích	Ngọc		0.5	6.0	6.5	2.5	4.0	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
109	1761010007	Trần Duy	Nguyên		2.5	5.0	5.5	5.0	4.5	
110	1564020033	Ngô Hoàng	Phúc		4.0	6.0	6.5	3.5	5.0	
111	1669070030	Phùng Thị Mai	Phương		3.0	5.5	6.5	3.0	4.5	
112	1669070035	Triệu Văn	Sênh		2.5	2.5	6.0	5.0	4.0	
113	1769000078	Bùi Văn	Sơn		3.5	4.5	4.5	3.0	4.0	
114	1664010097	Hà Duy	Tài		4.5	6.0	7.0	2.0	5.0	
115	1669070040	Lê Thanh	Tùng		4.0	5.5	6.5	3.0	5.0	
116	1766060027	Lê Hồng	Thoa		3.5	4.0	4.0	3.5	4.0	
117	1766060028	Phạm Thị	Thủy		4.0	3.5	6.0	4.0	4.5	
118	1662030028	Lê Ngọc	Trường		4.0	5.0	5.5	4.0	4.5	
119	1664010054	Nguyễn Bá	Vui		4.0	4.0	5.5	5.0	4.5	
120	1762030001	Trịnh Đức	Anh		2.0	5.0	5.5	4.0	4.0	
121	1769000044	Lê Thị Vân	Anh		1.5	5.0	5.0	4.0	4.0	
122	1661030008	Lê Hoàng	Bách		3.0	5.0	6.0	6.0	5.0	
123	1364020060	Lê Khả	Đạt		0.5	6.0	7.0	5.0	4.5	
124	1769010198	Dương Khánh	Huyền		0.5	6.0	7.0	4.0	4.5	
125	1669000065	Trần Trung	Kiên		4.0	4.5	5.5	4.0	4.5	
126	1669070050	Nguyễn Khánh	Linh		2.5	6.0	6.5	4.5	5.0	
127	1761070009	Nguyễn Đức	Mạnh		4.0	5.0	4.5	5.0	4.5	
128	1764020079	Trần Quý	Phúc		4.0	6.0	4.5	5.0	5.0	
129	1761030061	Lê Đăng	Quang		8.0	7.5	7.5	7.5	7.5	
130	1661030037	Đặng Văn	Tuấn		1.5	6.0	7.0	1.0	4.0	
131	1661030039	Nguyễn Đình	Tùng		1.5	5.5	5.0	4.5	4.0	
132	1666060021	Nguyễn Thị Cẩm	Vân		7.0	5.0	5.0	3.0	5.0	
133	156C750008	Lương Thị Quỳnh	Hoa		7.0	5.0	4.5	7.5	6.0	CĐ SPTA
134	156C750020	Nguyễn Thị	Ngọc		8.5	5.5	4.5	7.5	6.5	CĐ SPTA
135	1869010053	Bùi Thị	Anh	16/07/1999	1.0	7.0	4.5	6.0	4.5	
136	1869010051	Đinh Thị Mai	Anh	11/10/2000	6.0	7.5	6.0	7.0	6.5	
137	1869010052	Lê Thị Lan	Anh	11/10/2000	0.5	8.5	3.5	3.0	4.0	
138	1869010002	Lê Thị Vân	Anh	09/06/2000	4.5	5.5	7.5	3.5	5.5	
139	1869010050	Lê Thị Vân	Anh	08/04/2000	0.5	8.0	4.0	6.0	4.5	
140	1869010100	Nguyễn Thị Kiều	Anh	11/04/2000	0.5	7.5	3.5	4.0	4.0	
141	1869010104	Đỗ Thị	Cúc	26/07/2000	0.5	5.0	6.5	3.0	4.0	
142	1869010105	Nguyễn Thị	Dung	24/06/2000	0.5	5.5	7.0	4.5	4.5	
143	1869010057	Lê Thị	Dương	07/11/2000	4.0	5.5	4.5	6.0	5.0	
144	1869010106	Nguyễn Thị	Duyên	10/10/2000	1.5	3.5	5.0	6.0	4.0	
145	1869010108	Lê Thị Hương	Giang	17/08/2000	2.0	7.0	8.0	3.5	5.0	
146	1869010059	Nguyễn Thị	Giang	07/05/1999	1.5	5.5	6.5	3.0	4.0	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
147	1869010109	Đỗ Thị	Hà	24/01/2000	2.0	5.0	5.5	2.5	4.0	
148	1869010110	Trịnh Thị	Hạnh	05/02/2000	5.5	6.5	6.0	2.5	5.0	
149	1869010112	Trần Thị	Hiền	21/01/2000	4.0	5.5	5.5	2.0	4.5	
150	1869010111	Vũ Thị	Hiền	06/04/2000	4.0	4.5	8.0	4.5	5.5	
151	1869010113	Nguyễn Thị	Hoa	18/12/2000	6.0	6.5	7.5	6.5	6.5	
152	1869010065	Phạm Thị	Hòa	30/08/2000	2.0	5.0	6.0	3.5	4.0	
153	1869010114	Tổng Thị	Hòa	15/11/2000	2.0	8.5	8.5	5.0	6.0	
154	1869010116	Hà Thị Thu	Hương	18/09/2000	5.0	3.0	7.5	4.5	5.0	
155	1869010069	Nguyễn Thu	Huyền	16/09/2000	6.0	6.0	4.5	7.0	6.0	
156	1869010118	Phạm Thu	Huyền	10/05/2000	6.0	8.5	5.5	8.0	7.0	
157	1869010119	Lê Thị	Lan	11/02/2000	1.5	4.5	8.5	5.5	5.0	
158	1869010120	Lương Thị	Liêm	11/01/2000	1.0	5.0	3.5	6.0	4.0	
159	1769010082	Cao Thị Hồng	Liên	12/06/1999	2.0	4.5	5.5	5.5	4.5	
160	1869010071	Bùi Thị	Linh	22/12/2000	2.0	3.5	7.5	5.0	4.5	
161	1869010122	Hoàng Thị	Linh	20/10/1998	6.0	7.0	4.5	7.0	6.0	
162	1869010073	Ngô Thị	Loan	07/10/1999	0.5	4.0	6.5	5.0	4.0	
163	1869010123	Hồ Thị Minh	Lương	11/02/1999	7.5	9.5	3.5	7.0	7.0	
164	1869010124	Phạm Thị Hồng	Lý	09/10/2000	2.5	7.0	5.0	3.5	4.5	
165	1869010075	Phạm Thúy	Mai	26/09/1999	2.0	7.0	7.0	3.0	5.0	
166	1869010125	Trịnh Thị Trà	Mi	30/10/2000	6.0	5.5	3.5	3.5	4.5	
167	1869010127	Vi Thị	Mỹ	01/05/2000	7.0	6.5	8.0	3.5	6.5	
168	1869010028	Lê Thị	Nga	13/04/2000	5.5	6.5	5.5	5.0	5.5	
169	1869010128	Lê Thị	Ngọc	15/10/2000	5.5	7.0	5.0	5.0	5.5	
170	1869010129	Lê Thị	Nhung	24/06/2000	5.5	6.5	4.0	2.0	4.5	
171	1869010130	Lê Thị	Oanh	12/03/2000	5.5	8.0	4.0	3.5	5.5	
172	1869010131	Nguyễn Linh	Phương	10/04/2000	5.0	4.0	6.0	8.0	6.0	
173	1869010132	Lê Thị	Phượng	24/08/2000	7.0	7.0	5.0	6.5	6.5	
174	1869010082	Trương Thị	Quỳnh	13/04/2000	6.0	8.0	6.5	3.5	6.0	
175	1869010083	Lê Thị Thanh	Tâm	18/07/2000	3.0	6.5	6.0	3.0	4.5	
176	1869010133	Triệu Thị	Tâm	09/04/1999	2.0	6.5	8.0	3.0	5.0	
177	1869010135	Nguyễn Thị	Thảo	28/10/2000	1.0	6.5	8.0	4.0	5.0	
178	1869010136	Phạm Thị	Thom	08/09/2000	6.5	6.5	8.0	4.5	6.5	
179	1869010039	Lê Thị	Thúy	20/05/2000	5.5	5.0	3.5	1.0	4.0	
180	1869010092	Cao Thị Kim	Trang	17/03/2000	1.0	7.5	8.5	2.5	5.0	
181	1869010091	Lê Huyền	Trang	04/01/2000	1.0	4.5	6.0	3.5	4.0	
182	1869010143	Nguyễn Thị	Trang	26/03/2000	8.0	6.5	3.5	2.5	5.0	
183	1869010141	Phạm Thị	Trang	10/12/2000	6.0	6.5	7.5	2.5	5.5	
184	1869010044	Phạm Thị Huyền	Trang	10/07/2000	7.5	6.5	3.5	1.5	5.0	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
185	1869010145	Hàn Thị	Tuyển	08/11/2000	1.0	6.5	7.0	3.5	4.5	
186	1869010095	Đỗ Thị Thu	Uyên	07/07/2000	1.5	6.0	8.0	3.5	5.0	
187	1869010096	Đinh Thị	Vân	09/02/2000	2.5	6.5	7.5	3.0	5.0	
188	1869010147	Mai Thị Thanh	Xuân	26/08/2000	6.5	6.5	8.0	4.0	6.5	
189	1869010148	Lữ Thị	Yến	19/02/2000	4.0	5.0	4.5	2.5	4.0	

Ấn định danh sách có 189 sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ./.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Nam

DANH SÁCH HỌC VIÊN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BẬC CAO ĐẲNG

(theo Quyết định số 417/QĐ-ĐHHD ngày 10/03/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

Ngày thi: 13,14/03/2021

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
1	186C680001	Lê Thị	Anh		7.5	7.5	8.0	6.0	7.5	
2	186C680005	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		8.0	8.0	4.5	9.0	7.5	
3	186C740003	Đặng Ngọc	Ánh		6.5	8.0	7.5	7.0	7.5	
4	186C740004	Nguyễn Thu	Bình		7.0	7.5	5.0	5.5	6.5	
5	186C740005	Lê Ngân	Dung		7.0	7.5	5.5	8.0	7.0	
6	186C680049	Trần Thị	Hà		7.0	7.5	7.5	5.5	7.0	
7	186C680013	Nguyễn Thu	Hằng		7.0	7.0	7.0	6.0	7.0	
8	186C740007	Đỗ Thị	Hằng		7.5	7.5	5.0	8.0	7.0	
9	186C680046	Nguyễn Thị	Hoa		7.5	8.0	7.0	8.0	7.5	
10	186C740010	Lê Thị Thu	Hoài		7.0	6.5	6.5	5.0	6.5	
11	186C680016	Lê Thị	Hùng		8.0	8.0	3.5	6.0	6.5	
12	186C740011	Mai Trần	Huyền		7.0	5.0	5.0	8.0	6.5	
13	186C680017	Cao Thị	Hương		7.5	7.0	8.0	6.0	7.0	
14	156C700030	Hoàng Thùy	Linh		7.0	6.0	7.0	7.0	7.0	
15	156C700038	Lê Thị	Loan		7.0	6.5	6.0	6.0	6.5	
16	186C740013	Phạm Minh	Lý		7.5	7.5	7.5	5.5	7.0	
17	186C680026	Phạm Thị Phương	Nga		4.5	5.0	7.0	9.0	6.5	
18	186C680025	Lê Thị Thu	Nga		9.0	5.0	7.0	4.0	6.5	
19	186C740014	Nguyễn Phương	Nga		8.0	7.5	9.0	8.0	8.0	
20	186C740015	Lê Thị	Ngân		7.0	7.5	7.5	4.5	6.5	
21	186C680029	Sung Thị	Pa		6.0	6.5	8.0	5.0	6.5	
22	186C740018	Trương Hữu	Quyên		5.5	7.0	8.5	4.0	6.5	
23	186C680030	Lê Thúy	Quỳnh		7.0	7.5	9.0	7.0	7.5	
24	186C740019	Vũ Thị	Quỳnh		7.0	7.5	4.5	6.5	6.5	
25	186C680032	Trịnh Thị	Rung		7.0	8.0	5.0	8.0	7.0	
26	186C680055	Hà Thị	Tuyết		4.5	7.0	9.0	5.0	6.5	
27	186C740020	Hà Thị Phương	Thanh		7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	
28	186C680036	Phạm Thu	Thảo		5.5	7.5	8.5	6.5	7.0	
29	186C680035	Lê Thị	Thảo		4.5	7.5	9.0	6.5	7.0	
30	186C740022	Nguyễn Thu	Thảo		6.5	8.0	6.0	7.5	7.0	
31	186C680037	Lương Thị	Thu		5.5	8.5	8.0	8.0	7.5	

TT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
32	186C680038	Hà Thị	Thùy		8.0	7.0	8.5	5.0	7.0	
33	186C740023	Vi Khánh	Thùy		7.0	7.5	5.0	5.5	6.5	
34	186C680039	Đào Thị	Thùy		7.5	8.5	6.5	7.0	7.5	
35	186C680050	Mai Thị	Thúy		6.5	7.5	7.5	5.0	6.5	
36	186C680047	Trương Thị	Thương		6.0	7.5	7.5	5.0	6.5	
37	186C740025	Lê Ngọc Hoài	Trang		8.5	7.5	9.0	6.5	8.0	
38	186C740024	Nguyễn Thị	Trang		6.5	8.0	9.0	6.0	7.5	
39	186C740026	Đỗ Quang	Trường		8.5	6.5	7.0	4.0	6.5	
40	186C680041	Nguyễn Thị Tú	Uyên		6.5	7.5	9.0	6.5	7.5	
41	186C680042	Nguyễn Thị	Uyên		7.0	6.5	8.0	6.5	7.0	
42	186C680043	Lang Thị	Xuân		5.5	6.5	7.5	7.0	6.5	
43	186C740027	Lương Thị	Xuân		7.0	9.0	10.0	7.0	8.5	
44	186C680044	Lê Thị	Yến		4.5	6.5	8.0	6.5	6.5	

Ấn định danh sách có 44 sinh viên cao đẳng đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh ./.



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Nam

[Handwritten signature]

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BẬC ĐẠI HỌC

Ngày thi: 13,14/03/2021

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Độc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
1	1869080003	Bùi Thị Phương	Anh	10/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
2	186601CLC01	Hoàng Mai	Anh	23/07/2000	7.0	6.0	4.5	6.5	6.0	
3	1866080001	Nguyễn Nhất	Anh	12/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
4	1869080005	Nguyễn Thị	Anh	02/12/2000	6.0	5.0	5.0	5.0	5.5	
5	1869080001	Phạm Ngọc	Anh	01/04/2000	6.0	3.0	4.0	3.0	4.0	
6	1866010001	Trịnh Phương	Anh	07/07/2000	6.0	6.0	4.5	6.0	5.5	
7	1869080028	Trịnh Tiến	Anh	09/08/1997	5.5	5.5	5.0	6.0	5.5	
8	1869080004	Trương Quốc	Anh	14/03/2000	5.5	4.0	6.0	4.0	5.0	
9	186601CLC02	Lê Thị Ngọc	Ánh	13/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
10	1866010002	Nguyễn Thị	Ánh	13/06/2000	5.5	5.0	5.5	5.0	5.5	
11	1869070001	Nguyễn Đức	Bình	30/04/2000	4.0	4.0	4.5	3.0	4.0	
12	1766010001	Nguyễn Văn	Bình	27/11/1998	5.0	4.0	5.0	3.5	4.5	
13	1869080006	Đinh Văn	Châu	22/02/2000	6.0	4.5	4.5	4.5	5.0	
14	186602CLC01	Lương Thị	Chiều	10/08/2000	6.5	7.0	3.5	7.5	6.0	
15	1869080008	Lê Nhữ	Đạt	05/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
16	1869080009	Lê Thị	Diện	29/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
17	1869070002	Nguyễn Trung	Đức	08/01/2000	4.0	4.5	5.5	3.0	4.5	
18	1866030003	Phạm Văn	Dũng	22/05/1999	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
19	186602CLC02	Phạm Đình	Dương	06/08/1998	6.0	6.5	5.5	6.0	6.0	
20	186602CLC03	Trịnh Đình	Duy	10/02/2000	6.0	7.0	6.0	6.5	6.5	
21	1869080011	Lê Thị Mỹ	Duyên	30/10/2000	3.0	6.0	4.5	4.0	4.5	
22	1866060001	Vũ Thị	Duyên	18/04/1999	6.0	6.5	5.5	6.0	6.0	
23	1866060002	Cao Hoàng	Gia	14/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
24	1866020001	Hà Hương	Giang	03/08/2000	5.5	3.0	4.5	5.0	4.5	
25	1866030004	Lê Thị	Hằng	19/04/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
26	186602CLC04	Lê Thị	Hiền	08/01/2000	6.0	5.5	5.5	7.0	6.0	
27	186602CLC05	Nguyễn Thị	Hiền	13/05/2000	6.0	6.5	6.0	7.0	6.5	
28	186601CLC03	Hồ Thị	Hoa	19/04/1999	6.5	7.5	6.5	7.5	7.0	
29	1866060003	Đàm Văn	Hoàng	26/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
30	1866060004	La Thị ánh	Hồng	27/06/2000	6.0	4.0	5.5	4.0	5.0	
31	186601CLC04	Trịnh Thị Bích	Hồng	13/11/2000	6.5	7.0	7.0	8.0	7.0	
32	1866010005	Lê Quỳnh	Hương	26/02/2000	5.5	7.5	4.5	7.0	6.0	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
33	1866030005	Vũ Nguyễn Mai	Hương	27/02/2000	6.0	4.5	5.5	3.0	5.0	
34	1866030006	Lê Thị	Hường	08/03/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
35	186601CLC05	Cao Khánh	Huyền	24/09/2000	5.5	6.5	7.0	8.0	7.0	
36	1866030007	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	04/04/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
37	1866030008	Phạm Thị	Huyền	25/08/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
38	1869080027	Hà Văn	Khánh	26/01/2000	5.5	2.5	4.5	4.0	4.0	
39	1866010006	Lê Thị Minh	Khuê	14/10/2000	6.0	6.0	7.0	6.0	6.5	
40	186602CLC06	Lê Thị Hương	Lan	27/07/2000	4.0	5.5	4.5	5.5	5.0	
41	1866010007	Nguyễn Thị	Lệ	18/04/2000	6.0	6.5	4.5	7.5	6.0	
42	1866010011	Bùi Phương	Linh	15/05/2000	6.0	4.5	7.0	5.0	5.5	
43	186601CLC06	Hà Thị	Linh	08/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
44	1866010009	Nguyễn Mai	Linh	13/07/2000	6.5	8.5	5.0	6.5	6.5	
45	1866010010	Nguyễn Thị	Linh	17/03/2000	5.0	7.0	5.5	6.0	6.0	
46	1869080015	Lê Hương	Ly	25/01/2000	6.5	4.5	5.0	3.5	5.0	
47	1869070004	Nguyễn Phương	Nam	19/12/1997	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
48	186601CLC07	Nguyễn Thế	Nam	19/05/1999	5.5	6.5	7.0	8.0	7.0	
49	1866060008	Hà Thị	Nga	05/10/2000	6.0	4.0	4.5	4.0	4.5	
50	186601CLC08	Hà Văn	Nghiệp	28/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
51	1866010020	Tăng Minh	Ngọc	09/04/1997	7.0	6.5	7.0	8.5	7.5	
52	186602CLC07	Vũ Đức	Nguyên	26/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
53	1866060009	Đoàn Thị Minh	Nguyệt	25/01/2000	6.0	6.0	7.5	6.5	6.5	
54	1866060010	Hà Thu	Nhân	17/05/2000	5.5	4.5	5.0	3.0	4.5	
55	1869080016	Lê Minh	Nhật	19/05/2000	3.0	5.0	4.0	5.0	4.5	
56	1866020003	Phạm Thị Yến	Nhi	12/12/2000	5.0	5.5	5.5	5.5	5.5	
57	1866020004	Hà Mai	Nhung	19/11/2000	5.5	3.5	4.0	5.5	4.5	
58	1866060021	Lê Thị	Nhung	01/12/2000	2.5	5.0	5.5	4.0	4.5	
59	1866030009	Mai Kiều	Oanh	11/07/2000	3.5	5.5	5.0	3.5	4.5	
60	1866060011	Lê Thanh Vĩnh	Phúc	19/03/1999	5.5	4.5	3.5	2.0	4.0	
61	1866030010	Vi Thị	Phương	23/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
62	1866030011	Lê Thị	Quỳnh	12/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
63	1869080018	Lê Thị Phương	Quỳnh	02/02/2000	6.0	6.5	8.0	6.0	6.5	
64	1869080017	Vũ Thị	Quỳnh	02/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
65	1866060012	Quách Công	Thăng	20/06/2000	6.0	6.5	5.0	6.5	6.0	
66	1869080019	Doãn Thị Thanh	Thanh	03/10/2000	3.0	2.5	5.5	3.0	3.5	
67	1866060013	Lê Thị	Thanh	17/01/2000	5.5	4.0	3.5	5.0	4.5	
68	1866060014	Nguyễn Văn	Thành	16/02/2000	3.5	5.0	4.5	1.0	3.5	
69	186601CLC09	Lâm Thị Thu	Thảo	01/01/2000	7.0	6.0	4.5	6.0	6.0	
70	1869080020	Ngô Thị	Thảo	15/04/2000	6.5	5.0	3.5	4.0	5.0	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
71	1866010013	Nguyễn Thị	Thảo	10/06/2000	5.5	6.0	4.5	5.0	5.5	
72	1866010014	Bùi Thị	Thu	07/08/2000	6.0	5.5	4.0	6.0	5.5	
73	1866060015	Lê Hoài	Thu	07/03/2000	2.5	5.5	4.5	3.0	4.0	
74	1869080021	Nguyễn Huyền	Thương	01/01/2000	7.0	5.5	6.0	4.5	6.0	
75	186601CLC10	Phạm Thị Thu	Thương	13/12/1998	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
76	186602CLC09	Hà Thị	Thùy	21/01/2000	7.0	6.5	5.0	7.0	6.5	
77	1866060017	Lương Thị Thanh	Thùy	10/11/2000	3.0	4.5	5.0	5.0	4.5	
78	1869080023	Nguyễn Thị	Trâm	25/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
79	1866060018	Đỗ Thu	Trang	24/05/2000	2.5	7.0	7.0	2.5	5.0	
80	1869070005	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/04/2000	6.0	4.0	5.0	2.5	4.5	
81	1866060019	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/08/2000	5.0	5.5	5.0	3.0	4.5	
82	1866010015	Nguyễn Thùy	Trang	26/09/2000	7.0	6.5	6.5	4.0	6.0	
83	186602CLC10	Phạm Thị	Trang	10/06/2000	5.0	5.5	3.5	5.5	5.0	
84	1869070006	Trịnh Văn	Trọng	02/01/2000	2.0	2.5	5.0	1.5	3.0	
85	1866010016	Trần Văn	Tuấn	28/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
86	186601CLC11	Nguyễn Văn	Tùng	24/07/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
87	1869080024	Lò Văn	Tuyển	18/08/1996	1.5	4.5	5.0	2.5	3.5	
88	1866010017	Hà Thị	Tuyết	27/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
89	1866080003	Trần Thị Thu	Uyên	30/11/1999	6.0	4.5	4.0	6.0	5.0	
90	1869080025	Lê Thị	Vân	25/09/2000	4.5	6.5	4.5	4.5	5.0	
91	186602CLC12	Lê Thị Khánh	Vân	09/03/2000	6.5	4.5	5.5	4.0	5.0	
92	1869000001	Phạm Huyền	An	19/10/2000	7.5	6.0	4.0	3.5	5.5	
93	1869000003	Lê Thị	Anh	26/10/1999	6.0	5.0	5.0	3.5	5.0	
94	1869000002	Lê Thị Quỳnh	Anh	18/08/2000	0.5	8.5	7.0	4.5	5.0	
95	1869000004	Nguyễn Thị Lan	Chinh	16/02/2000	5.5	4.5	5.5	5.0	5.0	
96	1869000005	Trương Thị	Chinh	09/12/2000	5.5	5.0	5.0	6.0	5.5	
97	1869000006	Nguyễn Thị	Chuyên	19/06/2000	5.5	5.0	6.0	5.5	5.5	
98	1569000112	Lê Thị	Dung	13/05/1997	0.5	7.0	8.0	4.5	5.0	
99	1869000009	Đinh Thị Diệu	Hằng	29/03/2000	5.5	5.5	4.5	3.5	5.0	
100	1869000007	Hà Thị	Hằng	24/04/2000	3.0	6.0	6.5	6.0	5.5	
101	1869000008	Lê Thị Thúy	Hằng	11/11/2000	8.0	7.0	5.5	8.0	7.0	
102	1869000010	Cầm Thị Mỹ	Hạnh	15/04/2000	5.5	3.0	5.0	3.5	4.5	
103	1869000012	Lê Thị	Hiệp	29/03/2000	0.5	5.0	4.5	4.5	3.5	
104	1869000014	Phạm Thị	Hoài	09/10/2000	8.0	6.5	4.5	3.5	5.5	
105	1869000015	Đặng Châu	Khanh	16/10/2000	5.5	5.5	6.0	5.0	5.5	
106	1869000016	Hoàng Nguyễn Thanh	Lam	23/09/2000	2.5	6.5	5.5	3.5	4.5	
107	1869000017	Nguyễn Thị	Lê	29/07/2000	7.0	5.5	5.0	4.5	5.5	
108	1869000018	Vì Thị	Lệ	07/08/1998	4.0	4.5	5.5	5.0	5.0	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
109	1869000019	Lê Thị	Linh	09/07/2000	2.5	6.5	4.5	3.0	4.0	
110	1869000020	Mai Thùy	Linh	18/10/2000	2.5	5.5	4.5	5.0	4.5	
111	1869000021	Hà Thị	Mơ	16/11/2000	0.5	8.5	8.5	3.5	5.5	
112	1869000022	Bùi Văn	Nam	15/07/1999	2.0	5.5	5.0	6.0	4.5	
113	1869000023	Hứa Thị	Ngọc	18/11/2000	7.5	9.5	4.5	5.5	7.0	
114	1869000025	Lữ Hồng	Nhung	06/07/2000	6.0	6.0	5.5	5.5	6.0	
115	1869000024	Phạm Thị Trang	Nhung	08/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
116	1869000028	Lê Hương	Quỳnh	20/11/2000	0.5	6.0	7.0	3.5	4.5	
117	1869000027	Phạm Thu	Quỳnh	24/10/2000	7.5	6.5	5.5	7.0	6.5	
118	1869000029	Hà Thảo	Sương	24/04/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
119	1869000030	Lê Thị Thanh	Tâm	22/11/2000	6.0	3.5	4.5	3.5	4.5	
120	1869000031	Vi Thị	Thanh	02/12/2000	2.5	6.0	4.5	5.0	4.5	
121	1869000032	Hà Thị	Thảo	08/11/2000	7.0	6.5	5.5	7.5	6.5	
122	1869000044	Lò Thị	Thảo	13/04/2000	2.0	5.0	5.0	4.5	4.0	
123	1869000033	Nguyễn Hạnh	Thảo	22/05/2000	0.5	8.0	6.0	4.5	5.0	
124	1869000034	Bùi Thị	Thoa	23/03/2000	8.0	7.5	8.5	5.0	7.5	
125	1869000035	Bàn Thị	Thu	24/09/1999	7.5	6.0	4.5	3.0	5.5	
126	1869000037	Hà Thị	Trâm	26/11/1998	1.5	4.5	5.0	3.5	3.5	
127	1869000038	Nguyễn Thu	Trang	24/11/2000	7.5	4.5	5.0	2.5	5.0	
128	1869000039	Lê Nguyễn Ngọc	Trinh	11/01/2000	0.5	8.0	7.5	3.0	5.0	
129	1869000040	Trương Thị Thanh	Tú	16/11/2000	7.0	4.0	5.0	4.0	5.0	
130	1763050001	Nguyễn Tuấn	Anh		1.0	2.5	4.5	4.0	3.0	
131	1761030059	Lê Thị Lan	Anh		2.0	5.5	5.5	4.0	4.5	
132	1568010006	Nguyễn Lê Mai	Anh		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
133	1761030005	Lê Văn Hải	Biên		4.5	7.5	7.0	2.5	5.5	
134	1769000004	Lê Thị Linh	Chi		1.0	6.0	7.0	3.0	4.5	
135	1464010067	Nguyễn Ngọc	Cường		4.0	5.5	4.5	4.0	4.5	
136	1764020009	Đỗ Ngọc	Cường		0.0	6.5	7.0	2.0	4.0	
137	1662030005	Trần Văn	Dương		3.5	6.5	6.5	3.0	5.0	
138	1763050010	Lưu Huỳnh	Đức		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
139	1763050008	Lê Đình	Đức		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
140	1768010007	Phạm Văn	Hà		1.5	2.5	4.0	1.0	2.5	
141	1762030011	Hoàng Ngọc	Hung		5.0	6.5	5.0	5.5	5.5	
142	1769010023	Trần Thị Phương	Lan		3.5	3.0	5.0	4.5	4.0	
143	1663020028	Trương Văn	Lương		3.5	6.0	6.0	2.5	4.5	
144	1769010241	Trương Thị Lưu	Ly		3.5	5.0	6.5	2.5	4.5	
145	1769010034	Lê Thị	Nga		1.0	6.0	6.5	2.5	4.0	
146	1769010035	Trần Thị Bích	Ngọc		0.5	6.0	6.5	2.5	4.0	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
147	1761010007	Trần Duy	Nguyên		2.5	5.0	5.5	5.0	4.5	
148	1764020029	Trương Thị	Nhung		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
149	1564020033	Ngô Hoàng	Phúc		4.0	6.0	6.5	3.5	5.0	
150	1669070030	Phùng Thị Mai	Phương		3.0	5.5	6.5	3.0	4.5	
151	1563050020	Bùi Bá	Quân		Vắng	4.0	4.0	Vắng	Vắng	
152	1761030030	Trịnh Thị	Quỳnh		1.0	4.5	4.0	3.5	3.5	
153	1669070035	Triệu Văn	Sênh		2.5	2.5	6.0	5.0	4.0	
154	1769000078	Bùi Văn	Sơn		3.5	4.5	4.5	3.0	4.0	
155	1664010097	Hà Duy	Tài		4.5	6.0	7.0	2.0	5.0	
156	1764030016	Lê Thanh	Tâm		1.0	4.5	4.5	4.0	3.5	
157	1568010061	Hoàng Xuân	Toàn		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
158	1669070040	Lê Thanh	Tùng		4.0	5.5	6.5	3.0	5.0	
159	1768010024	Lê Khắc	Thành		1.5	5.0	4.0	4.0	3.5	
160	1766060027	Lê Hồng	Thoa		3.5	4.0	4.0	3.5	4.0	
161	1766060028	Phạm Thị	Thủy		4.0	3.5	6.0	4.0	4.5	
162	1769000082	Quách Thị	Thúy		0.5	4.0	5.0	4.5	3.5	
163	1766090007	Nguyễn Thị	Trang		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
164	1662030028	Lê Ngọc	Trường		4.0	5.0	5.5	4.0	4.5	
165	1664010054	Nguyễn Bá	Vui		4.0	4.0	5.5	5.0	4.5	
166	1762030001	Trịnh Đức	Anh		2.0	5.0	5.5	4.0	4.0	
167	1769000044	Lê Thị Vân	Anh		1.5	5.0	5.0	4.0	4.0	
168	1661030008	Lê Hoàng	Bách		3.0	5.0	6.0	6.0	5.0	
169	1364020060	Lê Khả	Đạt		0.5	6.0	7.0	5.0	4.5	
170	1769000059	Ngân Ngọc	Huyền		0.5	4.0	5.5	3.0	3.5	
171	1769010198	Dương Khánh	Huyền		0.5	6.0	7.0	4.0	4.5	
172	1569010225	Trương Thị	Hương		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
173	1669000065	Trần Trung	Kiên		4.0	4.5	5.5	4.0	4.5	
174	1669070050	Nguyễn Khánh	Linh		2.5	6.0	6.5	4.5	5.0	
175	1761070009	Nguyễn Đức	Mạnh		4.0	5.0	4.5	5.0	4.5	
176	1761070008	Phạm Hữu	Mạnh		2.0	3.0	4.5	4.0	3.5	
177	1661070007	Hà Văn	Ngọc		0.0	4.5	6.5	4.0	4.0	
177	1769010216	Nguyễn Thị	Nhung		Vắng	Vắng	Vắng	Đ/c	Đ/c	Đình chi
178	1764020079	Trần Quý	Phúc		4.0	6.0	4.5	5.0	5.0	
179	1761030061	Lê Đăng	Quang		8.0	7.5	7.5	7.5	7.5	
180	1661030037	Đặng Văn	Tuấn		1.5	6.0	7.0	1.0	4.0	
181	1661030039	Nguyễn Đình	Tùng		1.5	5.5	5.0	4.5	4.0	
182	1761070012	Hồ Đắc	Thành		1.5	5.0	4.5	2.5	3.5	
183	1666060021	Nguyễn Thị Cẩm	Vân		7.0	5.0	5.0	3.0	5.0	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
184	156C750008	Lương Thị Quỳnh	Hoa		7.0	5.0	4.5	7.5	6.0	CD SPTA
185	156C750020	Nguyễn Thị	Ngọc		8.5	5.5	4.5	7.5	6.5	CD SPTA
186	1869010053	Bùi Thị	Anh	16/07/1999	1.0	7.0	4.5	6.0	4.5	
187	1869010001	Bùi Thị Quỳnh	Anh	11/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
188	1869010051	Đinh Thị Mai	Anh	11/10/2000	6.0	7.5	6.0	7.0	6.5	
189	1869010052	Lê Thị Lan	Anh	11/10/2000	0.5	8.5	3.5	3.0	4.0	
190	1869010003	Lê Thị Ngọc	Anh	18/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
191	1869010102	Lê Thị Phương	Anh	19/05/2000	1.5	4.0	5.0	2.0	3.0	
192	1869010002	Lê Thị Vân	Anh	09/06/2000	4.5	5.5	7.5	3.5	5.5	
193	1869010050	Lê Thị Vân	Anh	08/04/2000	0.5	8.0	4.0	6.0	4.5	
194	1869010100	Nguyễn Thị Kiều	Anh	11/04/2000	0.5	7.5	3.5	4.0	4.0	
195	1869010101	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	01/08/2000	1.5	4.5	5.5	2.0	3.5	
196	1869010004	Bùi Thị Ngọc	Ánh	01/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
197	1869010054	Đỗ Thị	Châm	29/09/2000	0.5	4.5	6.5	3.0	3.5	
198	1869010005	Mai Thị	Chung	21/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
199	1869010104	Đỗ Thị	Cúc	26/07/2000	0.5	5.0	6.5	3.0	4.0	
200	1869010006	Nguyễn Thị Huyền	Diệu	09/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
201	1869010056	Nguyễn Thị	Dung	15/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
202	1869010105	Nguyễn Thị	Dung	24/06/2000	0.5	5.5	7.0	4.5	4.5	
203	1869010007	Nguyễn Thị Thùy	Dung	21/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
204	1869010057	Lê Thị	Dương	07/11/2000	4.0	5.5	4.5	6.0	5.0	
205	1869010008	Nguyễn Thị Ánh	Dương	19/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
206	1869010058	Bùi Thị Kim	Duyên	30/03/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
207	1869010106	Nguyễn Thị	Duyên	10/10/2000	1.5	3.5	5.0	6.0	4.0	
208	1869010009	Bùi Thị	Giang	28/02/1999	1.0	3.0	3.0	4.0	3.0	
209	1869010108	Lê Thị Hương	Giang	17/08/2000	2.0	7.0	8.0	3.5	5.0	
210	1869010059	Nguyễn Thị	Giang	07/05/1999	1.5	5.5	6.5	3.0	4.0	
211	1869010109	Đỗ Thị	Hà	24/01/2000	2.0	5.0	5.5	2.5	4.0	
212	1869010060	Nguyễn Thị Thu	Hà	26/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
213	1869010010	Phạm Thị	Hà	11/03/2000	2.0	4.5	3.5	2.5	3.0	
214	1869010011	Trần Thị	Hằng	04/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
215	1869010012	Đặng Thị	Hạnh	03/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
216	1869010110	Trịnh Thị	Hạnh	05/02/2000	5.5	6.5	6.0	2.5	5.0	
217	1869010061	Vi Thị Hồng	Hạnh	22/09/2000	1.0	4.5	6.0	3.0	3.5	
218	1869010062	Lê Thu	Hiền	28/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
219	1869010013	Lò Thị	Hiền	15/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
220	1869010063	Nguyễn Thị	Hiền	27/03/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
221	1869010112	Trần Thị	Hiền	21/01/2000	4.0	5.5	5.5	2.0	4.5	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
222	1869010111	Vũ Thị	Hiền	06/04/2000	4.0	4.5	8.0	4.5	5.5	
223	1869010014	Lâu Mai	Hoa	22/07/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
224	1869010113	Nguyễn Thị	Hoa	18/12/2000	6.0	6.5	7.5	6.5	6.5	
225	1869010015	Hà Thị	Hòa	23/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
226	1869010065	Phạm Thị	Hòa	30/08/2000	2.0	5.0	6.0	3.5	4.0	
227	1869010114	Tổng Thị	Hòa	15/11/2000	2.0	8.5	8.5	5.0	6.0	
228	1869010016	Lã Thị	Hoài	28/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
229	1869010066	Kim Thị	Hồng	05/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
230	1869010017	Nguyễn Thị	Huệ	15/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
231	1869010115	Phạm Thị	Huệ	08/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
232	1869010018	Đỗ Thị Lan	Hương	28/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
233	1869010116	Hà Thị Thu	Hương	18/09/2000	5.0	3.0	7.5	4.5	5.0	
234	1869010067	Lê Thị	Hương	23/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
235	1869010117	Hoàng Khánh	Huyền	09/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
236	1869010019	Lê Thị	Huyền	27/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
237	1869010069	Nguyễn Thu	Huyền	16/09/2000	6.0	6.0	4.5	7.0	6.0	
238	1869010118	Phạm Thu	Huyền	10/05/2000	6.0	8.5	5.5	8.0	7.0	
239	1869010020	Triệu Thị Thúy	Kiều	25/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
240	1869010119	Lê Thị	Lan	11/02/2000	1.5	4.5	8.5	5.5	5.0	
241	1869010120	Lương Thị	Liêm	11/01/2000	1.0	5.0	3.5	6.0	4.0	
242	1769010082	Cao Thị Hồng	Liên	12/06/1999	2.0	4.5	5.5	5.5	4.5	
243	1869010021	Đinh Thị	Liên	14/05/2000	2.0	4.0	3.5	3.0	3.0	
244	1869010022	Trịnh Thị	Liên	11/01/2000	0.5	4.0	5.0	3.0	3.0	
245	1869010071	Bùi Thị	Linh	22/12/2000	2.0	3.5	7.5	5.0	4.5	
246	1869010023	Đỗ Thị Thùy	Linh	13/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
247	1869010122	Hoàng Thị	Linh	20/10/1998	6.0	7.0	4.5	7.0	6.0	
248	1869010121	Lê Thị Thùy	Linh	06/08/2000	0.5	4.0	3.0	2.5	2.5	
249	1869010072	Trương Thị	Linh	09/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
250	1869010025	Vũ Khánh	Linh	14/07/1999	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
251	1869010073	Ngô Thị	Loan	07/10/1999	0.5	4.0	6.5	5.0	4.0	
252	1869010123	Hồ Thị Minh	Lương	11/02/1999	7.5	9.5	3.5	7.0	7.0	
253	1869010026	Nguyễn Thị	Ly	09/02/2000	2.0	4.0	4.0	4.5	3.5	
254	1869010074	Phạm Thị	Ly	20/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
255	1869010124	Phạm Thị Hồng	Lý	09/10/2000	2.5	7.0	5.0	3.5	4.5	
256	1869010027	Nguyễn Thị Phương	Mai	02/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
257	1869010075	Phạm Thúy	Mai	26/09/1999	2.0	7.0	7.0	3.0	5.0	
258	1869010125	Trịnh Thị Trà	Mi	30/10/2000	6.0	5.5	3.5	3.5	4.5	
259	1869010126	Vũ Thị	Minh	03/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
260	1869010076	Mai Thị	My	07/08/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
261	1869010127	Vi Thị	Mỹ	01/05/2000	7.0	6.5	8.0	3.5	6.5	
262	1869010028	Lê Thị	Nga	13/04/2000	5.5	6.5	5.5	5.0	5.5	
263	1869010077	Lê Thị	Nga	22/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
264	1869010128	Lê Thị	Ngọc	15/10/2000	5.5	7.0	5.0	5.0	5.5	
265	1869010029	Trần Thị	Nguyệt	28/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
266	1869010078	Lộc Thị	Nhi	20/04/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
267	1869010079	Hoàng Thị Hồng	Nhung	06/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
268	1869010129	Lê Thị	Nhung	24/06/2000	5.5	6.5	4.0	2.0	4.5	
269	1869010030	Nguyễn Thị	Nhung	13/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
270	1869010031	Bùi Thị	Oanh	20/04/1999	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
271	1869010130	Lê Thị	Oanh	12/03/2000	5.5	8.0	4.0	3.5	5.5	
272	1869010080	Trương Thị Kiều	Oanh	06/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
273	1869010131	Nguyễn Linh	Phuong	10/04/2000	5.0	4.0	6.0	8.0	6.0	
274	1869010032	Tổng Thị	Phuong	26/07/1999	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
275	1869010132	Lê Thị	Phượng	24/08/2000	7.0	7.0	5.0	6.5	6.5	
276	1869010081	Phạm Thị	Phượng	11/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
277	1869010033	Phạm Thị	Quỳên	22/09/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
278	1869010082	Trương Thị	Quỳnh	13/04/2000	6.0	8.0	6.5	3.5	6.0	
279	1869010034	Phạm Thị	Sen	10/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
280	1869010083	Lê Thị Thanh	Tâm	18/07/2000	3.0	6.5	6.0	3.0	4.5	
281	1869010133	Triệu Thị	Tâm	09/04/1999	2.0	6.5	8.0	3.0	5.0	
282	1869010035	Nguyễn Thị	Thanh	10/04/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
283	1869010085	Lê Thị Phương	Thảo	10/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
284	1869010036	Nguyễn Thị	Thảo	19/08/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
285	1869010149	Nguyễn Thị	Thảo	18/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
286	1869010135	Nguyễn Thị	Thảo	28/10/2000	1.0	6.5	8.0	4.0	5.0	
287	1869010086	Ngân Thị	Thỏa	03/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
288	1869010136	Phạm Thị	Thơm	08/09/2000	6.5	6.5	8.0	4.5	6.5	
289	1869010038	Vi Thị	Thu	06/05/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
290	1869010087	Lê Thị	Thư	14/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
291	1869010039	Lê Thị	Thúy	20/05/2000	5.5	5.0	3.5	1.0	4.0	
292	1869010088	Phan Thị	Thùy	31/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
293	1869010040	Lê Thị Thu	Thùy	13/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
294	1869010089	Nguyễn Thị	Thùy	01/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
295	1869010138	Phạm Thu	Thùy	28/04/2000	3.0	2.0	4.0	2.0	3.0	
296	1869010041	Lương Thị	Tinh	09/02/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
297	1869010139	Nguyễn Thị	Tinh	20/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	

TÍNH
NG
QC
ĐỨC

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
298	1869010092	Cao Thị Kim	Trang	17/03/2000	1.0	7.5	8.5	2.5	5.0	
299	1869010043	Hồ Thị	Trang	13/07/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
300	1869010091	Lê Huyền	Trang	04/01/2000	1.0	4.5	6.0	3.5	4.0	
301	1869010090	Lê Thị	Trang	19/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
302	1869010094	Lê Thị Huyền	Trang	19/01/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
303	1869010045	Lê Thị Minh	Trang	25/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
304	1869010093	Nguyễn Minh	Trang	20/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
305	1869010143	Nguyễn Thị	Trang	26/03/2000	8.0	6.5	3.5	2.5	5.0	
306	1869010042	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/11/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
307	1869010141	Phạm Thị	Trang	10/12/2000	6.0	6.5	7.5	2.5	5.5	
308	1869010044	Phạm Thị Huyền	Trang	10/07/2000	7.5	6.5	3.5	1.5	5.0	
309	1869010144	Nguyễn Thị	Trinh	10/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
310	1869010046	Lò Thị	Tươi	19/10/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
311	1869010145	Hàn Thị	Tuyến	08/11/2000	1.0	6.5	7.0	3.5	4.5	
312	1869010095	Đỗ Thị Thu	Uyên	07/07/2000	1.5	6.0	8.0	3.5	5.0	
313	1869010096	Đinh Thị	Vân	09/02/2000	2.5	6.5	7.5	3.0	5.0	
314	1869010097	Nguyễn Thị	Vân	02/08/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
315	1869010146	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	26/03/2000	1.5	5.0	4.0	3.0	3.5	
316	1869010048	Nguyễn Thị Thảo	Vân	07/12/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
317	1869010147	Mai Thị Thanh	Xuân	26/08/2000	6.5	6.5	8.0	4.0	6.5	
318	1869010049	Phạm Thị	Xuân	16/06/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
319	1869010148	Lữ Thị	Yến	19/02/2000	4.0	5.0	4.5	2.5	4.0	
320	1869010098	Văn Hải	Yến	22/07/2000	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



THƯ KÝ

Lê Đình Nghiệp

HÀNH

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP THI CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG ANH BẬC CAO ĐẲNG

Ngày thi: 13,14/03/2021

STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
1	186C680001	Lê Thị	Anh		7.5	7.5	8.0	6.0	7.5	
2	186C740002	Lê Phương	Anh		2.5	6.0	5.0	5.5	5.0	
3	186C680005	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh		8.0	8.0	4.5	9.0	7.5	
4	186C740003	Đặng Ngọc	Ánh		6.5	8.0	7.5	7.0	7.5	
5	186C740004	Nguyễn Thu	Bình		7.0	7.5	5.0	5.5	6.5	
6	186C680008	Lê Thị	Dung		7.0	5.0	6.0	6.0	6.0	
7	186C740005	Lê Ngân	Dung		7.0	7.5	5.5	8.0	7.0	
8	186C680049	Trần Thị	Hà		7.0	7.5	7.5	5.5	7.0	
9	186C680013	Nguyễn Thu	Hằng		7.0	7.0	7.0	6.0	7.0	
10	186C740007	Đỗ Thị	Hằng		7.5	7.5	5.0	8.0	7.0	
11	186C680054	Trần Thị Thúy	Hằng		6.5	7.5	2.0	4.0	5.0	
12	186C680046	Nguyễn Thị	Hoa		7.5	8.0	7.0	8.0	7.5	
13	186C740009	Phạm Thị	Hoa		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
14	186C740010	Lê Thị Thu	Hoài		7.0	6.5	6.5	5.0	6.5	
15	186C680016	Lê Thị	Hùng		8.0	8.0	3.5	6.0	6.5	
16	186C740011	Mai Trần	Huyền		7.0	5.0	5.0	8.0	6.5	
17	186C680019	Nguyễn Thị	Hương		3.5	6.5	5.5	4.0	5.0	
18	186C680018	Vương Thị	Hương		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
19	186C680017	Cao Thị	Hương		7.5	7.0	8.0	6.0	7.0	
20	186C680021	Mai Thị	Linh		5.5	5.5	6.5	6.0	6.0	
21	156C700030	Hoàng Thùy	Linh		7.0	6.0	7.0	7.0	7.0	
22	186C680022	Lại Thị Kim	Loan		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	
23	156C700038	Lê Thị	Loan		7.0	6.5	6.0	6.0	6.5	
24	186C740013	Phạm Minh	Lý		7.5	7.5	7.5	5.5	7.0	
25	186C680023	Nguyễn Trà	My		6.0	5.0	6.5	6.0	6.0	
26	186C680026	Phạm Thị Phương	Nga		4.5	5.0	7.0	9.0	6.5	
27	186C680051	Lê Thị Thúy	Nga		5.5	7.0	6.5	4.0	6.0	
28	186C680025	Lê Thị Thu	Nga		9.0	5.0	7.0	4.0	6.5	
29	186C740014	Nguyễn Phương	Nga		8.0	7.5	9.0	8.0	8.0	
30	186C740015	Lê Thị	Ngân		7.0	7.5	7.5	4.5	6.5	
31	186C680027	Lê Thị	Nguyệt		3.5	4.0	7.0	7.0	5.5	
1	186C680028	Nguyễn Thị	Nhung		5.0	6.5	6.5	5.0	6.0	



STT	Mã SV	Họ lót	tên	Ngày sinh	Viết	Đọc	Nghe	Nói	TB	Ghi chú
2	186C680029	Sung Thị	Pa		6.0	6.5	8.0	5.0	6.5	
3	186C740017	Hồ Thị Mai	Phuong		6.0	7.5	4.5	6.0	6.0	
4	186C740018	Trương Hữu	Quyên		5.5	7.0	8.5	4.0	6.5	
5	186C680030	Lê Thúy	Quỳnh		7.0	7.5	9.0	7.0	7.5	
6	186C740019	Vũ Thị	Quỳnh		7.0	7.5	4.5	6.5	6.5	
7	186C680032	Trịnh Thị	Rung		7.0	8.0	5.0	8.0	7.0	
8	186C740028	Vũ Thị	Sen		6.5	7.0	4.0	6.5	6.0	
9	186C680055	Hà Thị	Tuyết		4.5	7.0	9.0	5.0	6.5	
10	186C740020	Hà Thị Phương	Thanh		7.0	7.0	7.0	7.0	7.0	
11	186C680036	Phạm Thu	Thảo		5.5	7.5	8.5	6.5	7.0	
12	186C680035	Lê Thị	Thảo		4.5	7.5	9.0	6.5	7.0	
13	186C740021	Trịnh Thị Phương	Thảo		5.0	7.5	5.0	5.0	5.5	
14	186C740022	Nguyễn Thu	Thảo		6.5	8.0	6.0	7.5	7.0	
15	186C680037	Lương Thị	Thu		5.5	8.5	8.0	8.0	7.5	
16	186C680038	Hà Thị	Thùy		8.0	7.0	8.5	5.0	7.0	
17	186C740023	Vi Khánh	Thùy		7.0	7.5	5.0	5.5	6.5	
18	186C680039	Đào Thị	Thùy		7.5	8.5	6.5	7.0	7.5	
19	186C680048	Hà Thị	Thùy		1.5	7.0	7.5	4.0	5.0	
20	186C680050	Mai Thị	Thúy		6.5	7.5	7.5	5.0	6.5	
21	186C680047	Trương Thị	Thương		6.0	7.5	7.5	5.0	6.5	
22	186C740025	Lê Ngọc Hoài	Trang		8.5	7.5	9.0	6.5	8.0	
23	186C740024	Nguyễn Thị	Trang		6.5	8.0	9.0	6.0	7.5	
24	186C740026	Đỗ Quang	Trương		8.5	6.5	7.0	4.0	6.5	
25	186C680041	Nguyễn Thị Tú	Uyên		6.5	7.5	9.0	6.5	7.5	
26	186C680042	Nguyễn Thị	Uyên		7.0	6.5	8.0	6.5	7.0	
27	186C680043	Lang Thị	Xuân		5.5	6.5	7.5	7.0	6.5	
28	186C740027	Lương Thị	Xuân		7.0	9.0	10.0	7.0	8.5	
29	186C680044	Lê Thị	Yến		4.5	6.5	8.0	6.5	6.5	
30	146C740030	Hà Thị	Phuong		3.5	6.5	3.0	5.0	4.5	
31	186C680053	Trương Thị	Phượng		Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HỒNG ĐỨC
Lê Hoàng Bá Huyền

THƯ KÝ

Lê Đình Nghiệp